

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

DVT: VNĐ

SH	TÀI SẢN	TK	31/12/2012	01/01/2012
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	848.188.766.401	833.349.352.297
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	29.022.489.189	88.460.326.836
1	Tiền	111	29.022.489.189	88.460.326.836
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	70.450.000.000	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121	70.450.000.000	-
III	Các khoản phải thu	130	355.506.785.778	306.334.320.361
1	Phải thu của khách hàng	131	336.592.745.512	248.026.916.776
2	Trả trước cho người bán	132	22.065.305.019	16.198.179.618
3	Phải thu nội bộ	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	134	-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	11.612.466.426	51.868.981.735
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(14.763.731.179)	(9.759.757.768)
IV	Hàng tồn kho	140	366.453.917.013	405.641.546.705
1	Hàng tồn kho	141	366.453.917.013	405.713.547.856
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	(72.001.151)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	26.755.574.421	32.913.158.395
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.072.562.357	4.204.369.701
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	18.683.012.064	28.708.788.694
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	633.231.552.224	595.349.949.148
II	Tài sản cố định	220	430.024.267.058	377.239.736.003
1	Tài sản cố định hữu hình	221	423.413.400.185	131.145.506.327
	- Nguyên giá	222	953.178.561.411	636.539.682.291
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(529.765.161.226)	(505.394.175.964)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	90.000.000	90.000.000
	- Nguyên giá	228	170.000.000	170.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(80.000.000)	(80.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.520.866.873	246.004.229.676
III	Bất động sản đầu tư	240	9.874.440.168	11.714.911.572
1	Nguyên giá	241	27.607.071.080	27.607.071.080
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242	(17.732.630.912)	(15.892.159.508)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	191.143.542.744	206.082.697.120
1	Đầu tư vào công ty con	251	112.579.247.944	112.579.247.944
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	20.887.808.667	20.887.808.667
3	Đầu tư dài hạn khác	258	89.870.704.591	91.661.043.387
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(32.194.218.458)	(19.045.402.878)
V	Tài sản dài hạn khác	260	2.189.302.254	312.604.453
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	1.721.684.404	29.033.743
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	460.117.850	276.070.710
3	Tài sản dài hạn khác	268	7.500.000	7.500.000
VI	Lợi thế thương mại	269	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.481.420.318.625	1.428.699.301.445

NGUỒN VỐN			31/12/2012	01/01/2012
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	953.026.163.165	910.084.568.430
I	Nợ ngắn hạn	310	787.891.646.869	718.995.250.863
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	478.457.938.622	454.586.628.627
2	Phải trả cho người bán	312	135.288.387.603	97.908.735.102
3	Người mua trả tiền trước	313	47.885.892.419	77.339.877.977
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	38.509.167.504	23.736.683.916
5	Phải trả người lao động	315	34.266.760.068	31.997.720.987
6	Chi phí phải trả	316	28.577.047.494	4.183.039.442
7	Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	14.347.259.713	13.322.858.536
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	10.559.193.446	15.919.706.276
II	Nợ dài hạn	330	165.134.516.296	191.089.317.567
1	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	202.737.958	179.919.620
4	Vay và nợ dài hạn	334	164.931.778.338	189.562.584.569
5	Thuế thu nhập hoãn lại	335	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	1.346.813.378
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	528.394.155.460	518.614.733.015
I	Vốn chủ sở hữu	410	528.394.155.460	518.614.733.015
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	292.500.000.000	292.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	21.322.248.169	21.322.248.169
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	(39.451.559)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	131.153.016.557	116.626.951.359
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	15.566.219.158	12.855.701.823
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	67.852.671.576	75.349.283.223
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	432	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.481.420.318.625	1.428.699.301.445

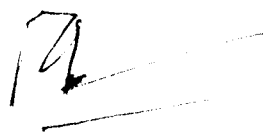
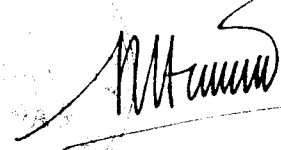
Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 và năm 2012

ST T	Chỉ tiêu	MS	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	309.889.255.997	273.167.412.154	823.866.219.241	662.025.641.722
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10	309.889.255.997	273.167.412.154	823.866.219.241	662.025.641.722
4	Giá vốn hàng bán	11	223.386.948.502	191.986.106.003	629.292.070.258	477.665.235.669
5	Lợi nhuận gộp vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20	86.502.307.495	81.181.306.151	194.574.148.983	184.360.406.053
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.916.348.190	2.965.511.194	15.539.868.256	16.192.190.053
7	Chi phí tài chính	22	36.621.799.369	34.337.013.480	104.364.058.340	95.038.689.617
	Trong đó lãi vay	23	20.581.837.996	22.324.071.727	90.526.012.101	79.099.922.484
8	Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.583.524.121	11.153.072.223	44.567.989.310	36.268.477.730
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	30	35.213.332.195	38.656.731.642	61.181.969.589	69.245.428.759
11	Thu nhập khác	31	2.508.839.721	1.641.251.468	4.556.927.441	3.347.283.831
12	Chi phí khác	32	179.928.658	1.002.348.554	1.288.134.509	2.337.358.645
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	2.328.911.063	638.902.914	3.268.792.932	1.009.925.186
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50	37.542.243.258	39.295.634.556	64.450.762.521	70.255.353.945
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	5.501.609.057	4.481.000.357	10.714.297.020	12.173.238.239
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	(184.047.140)	(184.047.140)	(184.047.140)	(184.047.140)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60	32.224.681.341	34.814.634.199	53.920.512.641	58.266.162.846

Hà nội ngày 20 tháng 01 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	805.197.631.295	378.080.171.100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(456.391.742.501)	(293.822.052.582)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(92.146.103.800)	(64.975.980.891)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(93.284.146.895)	(66.716.762.052)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(4.276.607.658)	(5.433.366.815)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	115.778.185.243	576.093.644.941
7. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh khác	7	(192.108.338.300)	(575.617.341.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	82.768.877.384	(52.391.687.655)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48.070.448.154)	(89.863.960.444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.462.639.575	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(63.450.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(410.885.000)	(360.610.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	1.545.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.576.474.784	1.247.146.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.347.218.795)	(88.977.423.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	540.409.049.583	481.571.316.472
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(541.168.545.819)	(370.299.304.200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.100.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.859.496.236)	111.272.012.272
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50	(59.437.837.647)	(30.097.099.030)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	88.460.326.836	44.509.026.131
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	29.022.489.189	14.411.927.101

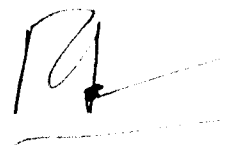
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

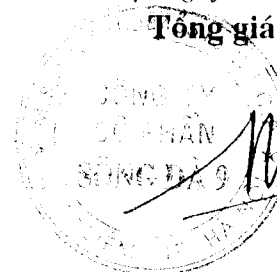
Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Bình Minh Nghĩa





Trần Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tập đoàn Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/5/2012.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

*Vốn điều lệ của Công ty là: 292.500.000.000 đồng
(Bằng chữ: Hai trăm chín hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).*

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	04-08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05
Quyền sử dụng đất	0
Phần mềm máy tính	06

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 11.1** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 — "Hợp đồng xây dựng".
- 11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
12. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
13. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
14. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**
- 14.1 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**
Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
- Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.
- 14.2 **Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**
Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo,
- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
- 14.3 **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009. Trong năm công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp cho hoạt động xây dựng công trình kinh tế xã hội theo quy định Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 quy định chi tiết thi hành Nghị định số 29/2012/QH13 về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đông TP.HCM và các dự án như: dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa, Ghềnh Chang, đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

+ Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	31/12/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	8.959.571.886	4.588.788.615
- Tiền gửi Ngân hàng	20.062.917.303	83.871.538.221
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	20.043.482.735	83.851.923.868
+ Tiền gửi Ngoại tệ	19.434.568	19.614.353
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	29.022.489.189	88.460.326.836
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Cộng	-	-

	31/12/2012	01/01/2012
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	2.722.456.770	2.073.304.264
- Phải thu khác	8.890.009.656	49.795.677.471
Cộng	11.612.466.426	51.868.981.735
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	20.937.156.610	18.341.990.584
- Công cụ, dụng cụ	172.735.285	165.576.354
- Chi phí SX, KD dở dang	344.692.675.067	387.147.077.843
- Hàng gửi bán	651.350.051	58.903.075
Cộng	366.453.917.013	405.713.547.856

Tổng công ty Sông Đà

Công ty Cổ Phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Năm 2012

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm		280.200.636.767	353.520.281.841	2.818.763.683	636.539.682.291
- Mua trong năm	-	13.560.788.643	29.075.232.389	32.045.454	42.668.066.486
- XDCB hoàn thành	203.006.819.240	92.798.364.113			295.805.183.353
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		9.937.872.598	11.896.498.121		21.834.370.719
- Giảm do bàn giao					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	203.006.819.240	376.621.916.925	370.699.016.109	2.850.809.137	953.178.561.411
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		211.388.054.028	291.761.436.421	2.244.685.515	505.394.175.964
- Khấu hao trong năm	5.834.217.078	24.169.358.700	15.430.824.822	326.286.889	45.760.687.489
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		9.493.204.106	11.896.498.121		21.389.702.227
- Giảm do bàn giao					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	5.834.217.078	226.064.208.622	295.295.763.122	2.570.972.404	529.765.161.226
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	-	68.812.582.739	61.758.845.420	574.078.168	131.145.506.327
- Tại ngày cuối năm	197.172.602.162	150.557.708.303	75.403.252.987	279.836.733	423.413.400.185

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	90.000.000	80.000.000	170.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	90.000.000	80.000.000	170.000.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	90.000.000	-	90.000.000
- Tại ngày cuối năm	90.000.000	-	90.000.000

7. Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
Xây dựng cơ bản	6.520.866.873	246.004.229.676
Công trình nhà 14B Kỳ Đông	30.088.234	30.088.234
Dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa	-	6.970.520.452
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Nậm Khánh	-	238.670.067.188
Dự án thủy điện Pake	4.545.454.545	-
Sửa chữa nhà làm việc	1.611.770.292	-
Cộng	6.520.866.873	246.004.229.676

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	15.892.159.508	1.840.471.404	-	17.732.630.912
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	15.892.159.508	1.840.471.404	-	17.732.630.912
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	11.714.911.572	-	1.840.471.404	9.874.440.168
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	11.714.911.572	-	1.840.471.404	9.874.440.168
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Tổng công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Năm 2012

9. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	11.823.700	112.579.247.944	11.823.700	112.579.247.944
Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9	2.550.000	25.500.000.000	2.550.000	25.500.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	1.623.700	17.031.431.092	1.623.700	17.031.431.092
Công ty CP Thủy điện Naam M ₁	7.650.000	70.047.816.852	7.650.000	70.047.816.852
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.193.475	20.887.808.667	2.554.780	20.887.808.667
Công ty CP Sông Đà 909 (1)	3.193.475	20.887.808.667	2.554.780	20.887.808.667
<i>(1) Trong năm Công ty CP Sông Đà 909 trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 9 tăng cụ thể:</i>				
+ Về số lượng:		638.695		
+ Về giá trị		6.386.950.000		
Đầu tư dài hạn khác	8.116.067	89.870.704.591	8.193.857	91.661.043.387
Đầu tư cổ phiếu	6.535.567	73.656.613.682	6.533.357	74.566.952.478
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17.060	758.240.000	17.060	758.240.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	56.610	1.353.000.000	56.610	1.353.000.000
Công ty CP ĐT PT đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	7.500	723.000.000	7.500	723.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	49.137	3.246.048.682	69.137	4.567.272.478
Công ty CP Chứng khoán FLC	1.700.250	17.002.500.000	1.700.250	17.002.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1.975.000	19.750.000.000	1.975.000	19.750.000.000
Công ty tài chính CP Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam (2)	22.210	410.885.000		
<i>(1): Trong năm Công ty thoái một phần vốn đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:</i>				
+ Về số lượng:		20.000		
+ Về giá trị		1.321.223.796		
<i>(2) Trong năm Công ty tham ra mua cổ phiếu của Ngân hàng Đ& PT Việt Nam cụ thể:</i>				
+ Về số lượng:		22.210		
+ Về giá trị		410.885.000		
Đầu tư dài hạn khác	1.580.500	16.214.090.909	1.660.500	17.094.090.909
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Tham (1)	-	-	80.000	880.000.000
Công ty CP Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000

(1): Trong năm Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại công ty CP cao su Tân Biên Kampong Thom

Tổng cộng	23.133.242	223.337.761.202	22.572.337	225.128.099.998
10. Chi phí trả trước dài hạn			31/12/2012	01/01/2012
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn			1.721.684.404	29.033.743
Cộng			1.721.684.404	29.033.743
11. Vay và nợ ngắn hạn			31/12/2012	01/01/2012
a. Vay ngắn hạn			431.079.938.622	413.516.137.029
<i>Vay ngân hàng</i>			428.397.154.217	411.055.014.137
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô			-	4.746.334.052
Ngân hàng Công Thương Quang Trung			59.978.241.974	45.343.515.668
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ			84.627.764.666	93.617.066.687
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà			-	10.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây			44.297.657.430	37.522.269.160
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh			56.999.358.704	56.638.969.789
Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm			58.516.560.415	59.644.405.377
Ngân hàng xăng dầu CN Hà Nội- PG bank			-	20.335.118.813
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long			74.082.087.586	49.954.076.747
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình			49.895.483.442	33.253.257.844
<i>Huy động vốn khác</i>			2.682.784.405	2.461.122.892
b. Nợ dài hạn đến hạn trả			47.378.000.000	41.070.491.598
<i>Vay ngân hàng</i>			47.378.000.000	41.070.491.598
Ngân hàng Công Thương Quang Trung			1.240.000.000	1.070.491.598
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh			33.500.000.000	26.800.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây			12.638.000.000	13.200.000.000
Cộng			478.457.938.622	454.586.628.627
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			31/12/2012	01/01/2012
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp			17.288.977.858	10.147.128.748
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp			18.266.455.611	11.828.766.249
- Thuế Thu nhập cá nhân			733.647.778	391.147.506
- Thuế tài nguyên			467.499.975	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			517.488.950	-
- Các loại thuế khác			1.235.097.332	1.369.641.413
Cộng			38.509.167.504	23.736.683.916
13. Chi phí phải trả			31/12/2012	01/01/2012
- Trích trước chi phí kiểm toán			125.000.000	75.000.000
- Lãi vay phải trả ngân hàng			2.621.023.164	-
- Trích trước chi phí công trình			25.831.024.330	4.108.039.442
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			-	-
Cộng			28.577.047.494	4.183.039.442

	31/12/2012	01/01/2012
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
* Kinh phí công đoàn	2.118.227.507	2.268.455.822
* Bảo hiểm xã hội	4.688.414.410	3.657.200.527
* Bảo hiểm y tế	207.725.032	149.327.827
* Bảo hiểm thất nghiệp	89.989.371	63.385.517
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.242.903.393	7.184.488.843
Cộng	14.347.259.713	13.322.858.536
15. Phải trả dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Ký cược ký quỹ dài hạn	202.737.958	179.919.620
Cộng	202.737.958	179.919.620
16. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
a. Vay dài hạn	164.931.778.338	189.562.584.569
- <i>Vay Ngân hàng</i>	164.931.778.338	189.562.584.569
<i>Ngân hàng Công Thương Quang Trung</i>	1.846.000.000	3.086.000.000
<i>Ngân hàng ĐT và PT Hà Tây</i>	138.895.778.338	135.486.584.569
<i>Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh</i>	24.190.000.000	50.990.000.000
Cộng	164.931.778.338	189.562.584.569

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	-	82.165.222.713	9.333.820.280	81.178.224.995	486.499.516.157
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	34.461.728.646	3.521.881.543	-	37.983.610.189
- Lãi trong năm trước	-	-	(39.451.559)	-	-	58.266.162.846	58.226.711.287
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	64.095.104.618	64.095.104.618
2. Số dư cuối năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	(39.451.559)	116.626.951.359	12.855.701.823	75.349.283.223	518.614.733.015
3. Số dư đầu năm nay	292.500.000.000	21.322.248.169	(39.451.559)	116.626.951.359	12.855.701.823	75.349.283.223	518.614.733.015
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	14.526.065.198	2.710.517.335	-	17.236.582.533
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	53.920.512.641	53.920.512.641
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(39.451.559)	-	-	61.417.124.288	61.377.672.729
4. Số dư cuối kỳ	292.500.000.000	21.322.248.169	-	131.153.016.557	15.566.219.158	67.852.671.576	528.394.155.460

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2012	01/01/2012
- Vốn đầu tư của Tập đoàn Sông Đà	170.772.000.000	170.772.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121.728.000.000	121.728.000.000
Cộng	292.500.000.000	292.500.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.500.000.000	14.625.000.000

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	29.250.000	29.250.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

Các quỹ doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	131.153.016.557	116.626.951.359
Quỹ dự phòng tài chính	15.566.219.158	12.855.701.823

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT):

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2012	31/12/2011
	823.866.219.241	662.025.641.722
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	21.545.586.602	14.538.768.477
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.621.706.190	73.575.379.965
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	785.698.926.449	573.911.493.280
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	823.866.219.241	662.025.641.722

4. Giá vốn hàng bán	31/12/2012	31/12/2011
Giá vốn hàng hoá đã bán	13.318.833.872	15.059.480.712
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	15.708.653.186	44.605.522.761
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	600.264.583.200	418.000.232.196
Cộng	629.292.070.258	477.665.235.669

	31/12/2012	31/12/2011
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	532.219.052	478.929.901
Thu lãi công ty con Cty liên kết	10.772.755.385	9.836.360.011
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.187.379.400	5.856.911.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.514.419	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	19.989.141
Cộng	15.539.868.256	16.192.190.053
6. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	90.526.012.101	79.099.922.484
Lỗ do đầu tư chứng khoán	670.813.569	1.313.524.724
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	13.148.815.580	14.439.682.600
Chi phí tài chính khác	18.417.090	185.559.809
Cộng	104.364.058.340	95.038.689.617
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	24.137.217.496	19.721.985.648
Chi phí vật liệu quản lý	2.827.041.099	2.530.473.568
Chi phí đồ dùng văn phòng	311.485.323	499.190.093
Chi phí KH TSCĐ	1.359.318.013	1.478.598.870
Thuế, phí và lệ phí	2.116.180.525	3.098.138.246
Chi phí dự phòng	5.014.482.811	1.945.148.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.778.371.680	2.328.468.971
Chi phí bằng tiền khác	7.023.892.363	4.666.473.799
Cộng	44.567.989.310	36.268.477.730
8. Doanh thu khác		
Thanh lý TSCĐ	1.304.140.566	2.889.549.453
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	1.897.777.218	374.880.010
Thu từ bồi thường	707.439.575	-
Thu khác	647.570.082	82.854.368
Cộng	4.556.927.441	3.347.283.831
9. Chi phí khác		
Thanh lý TSCĐ	502.754.451	1.448.123.715
Chậm nộp thuế, BH	705.566.649	490.736.358
Chi khác	79.813.409	398.498.572
Cộng	1.288.134.509	2.337.358.645
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.714.297.020	12.173.238.239
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.714.297.020	12.173.238.239

	31/12/2012	31/12/2011
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(184.047.140)	(184.047.140)
Cộng	(184.047.140)	(184.047.140)

	31/12/2012	31/12/2011
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334.717.734.429	90.987.338.785
Chi phí nhân công	86.745.410.847	98.277.551.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.601.158.893	42.702.730.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.483.040.934	275.559.689.023
Chi phí bằng tiền khác	41.169.840.899	51.083.191.438
Cộng	588.717.186.002	558.610.500.326

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết

	Quan hệ với Công ty	31/12/2012	31/12/2011
- Bán hàng hóa, dịch vụ		6.397.289.993	12.392.512.941
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	954.419.381	1.177.509.837
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	752.866.769	3.529.656.688
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	-	7.050.779.999
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	4.338.731.594	284.923.246
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	351.272.249	349.643.171
- Mua hàng hoá, dịch vụ		29.883.494.909	36.004.674.519
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	745.386.728	114.215.845
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	1.837.758.386	1.063.263.031
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	27.300.349.795	34.827.195.643
* Thu lãi, cổ tức công ty con, công ty liên kết		14.761.193.385	5.355.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	4.794.646.697	5.355.000.000
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	7.926.546.688	-
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	2.040.000.000	-

1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty liên kết

	Quan hệ với Công ty	31/12/2012	31/12/2011
* Các khoản phải thu		77.622.882.748	58.472.509.897
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	686.193.044	415.910.567
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	16.514.985.812	15.799.319.217
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	51.133.845.506	40.198.211.184
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	9.061.749.190	1.994.905.367
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	226.109.196	64.163.562
* Các khoản phải trả		12.846.372.905	7.986.786.968
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	8.641.300	27.195.032
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	1.315.570.811	122.190.032
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	11.522.160.794	7.837.401.904

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam và điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế năm 2007, 2008; năm 2010, 2011 của Cục thuế TP Hà Nội. Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

3.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh

a1 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2007

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Nợ phải trả	499.455.828.426	500.789.625.707	1.333.797.281
<i>Thuế và các khoản nộp Nhà nước</i>	<i>10.154.186.345</i>	<i>11.487.983.626</i>	<i>1.333.797.281</i>
Vốn chủ sở hữu	224.613.299.598	223.279.502.317	(1.333.797.281)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>50.457.337.348</i>	<i>49.123.540.067</i>	<i>(1.333.797.281)</i>

b1 Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2007

Lợi nhuận trước thuế	52.539.201.570	51.443.900.409	(1.095.301.161)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	238.496.120	238.496.120
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.539.201.570	51.205.404.289	(1.333.797.281)

a2 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Nợ phải trả	409.014.707.365	409.962.281.389	947.574.024
<i>Thuế và các khoản nộp Nhà nước</i>	<i>16.084.449.788</i>	<i>17.032.023.812</i>	<i>947.574.024</i>
Vốn chủ sở hữu	251.917.447.952	250.969.873.928	(947.574.024)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>49.319.719.054</i>	<i>48.372.145.030</i>	<i>(947.574.024)</i>

b2 Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2008

Lợi nhuận trước thuế	57.441.506.317	56.493.932.293	(947.574.024)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.923.871.935	49.976.297.911	(947.574.024)

a3 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Tài sản dài hạn	497.874.434.032	497.966.457.602	92.023.570
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>-</i>	<i>92.023.570</i>	<i>92.023.570</i>
Nợ phải trả	649.125.172.475	649.817.495.010	692.322.535
<i>Thuế và các khoản nộp Nhà nước</i>	<i>9.919.406.462</i>	<i>10.611.728.997</i>	<i>692.322.535</i>
Vốn chủ sở hữu	487.099.815.122	486.499.516.157	(600.298.965)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>81.778.523.960</i>	<i>81.178.224.995</i>	<i>(600.298.965)</i>

b3 Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010

Lợi nhuận trước thuế	90.355.696.553	89.992.685.497	(363.011.056)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.892.307.847	10.221.619.326	329.311.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(92.023.570)	(92.023.570)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	80.463.388.706	79.863.089.741	(600.298.965)

a4 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Tài sản dài hạn	595.165.902.008	595.349.949.148	184.047.140
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>92.023.570</i>	<i>276.070.710</i>	<i>184.047.140</i>
Nợ phải trả	909.188.134.647	910.084.568.430	896.433.783
<i>Thuế và các khoản nộp Nhà nước</i>	<i>22.840.250.133</i>	<i>23.736.683.916</i>	<i>896.433.783</i>
Vốn chủ sở hữu	519.327.119.658	518.614.733.015	(712.386.643)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	76.061.669.866	75.349.283.223	(712.386.643)
b4 Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011			
Lợi nhuận trước thuế	70.572.086.141	70.255.353.945	(316.732.196)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.593.536.652	12.173.238.239	579.701.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(184.047.140)	(184.047.140)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.978.549.489	58.266.162.846	(712.386.643)

3.2 Thuyết minh số liệu điều chỉnh

1 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2007

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng năm 2007 do: Điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu ra. Tăng thuế thu nhập tăng do điều chỉnh tăng doanh thu.

2 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2008

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng năm 2008 do: Điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu ra thu phụ phí nội bộ.

3 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2010

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng năm 2010 là do giảm thuế VAT đầu vào theo tỷ lệ doanh thu không chịu thuế và doanh thu không chịu thuế dẫn đến tăng thuế GTGT đầu ra. Tăng thuế TNDN do điều chỉnh chi phí tính thuế và giảm thuế TNDN được miễn giảm, Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2011

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng năm 2011 là do giảm thuế VAT đầu vào theo tỷ lệ doanh thu không chịu thuế và doanh thu không chịu thuế dẫn đến tăng thuế GTGT đầu ra. Tăng thuế TNDN do điều chỉnh chi phí tính thuế và giảm thuế TNDN được miễn giảm, Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, Tăng thuế TNCN khấu trừ 10%.

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường